BETON 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III / 2019

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Beton 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương - MST: 3700364079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**540,730,875,782**	**562,561,564,862**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**1,994,022,252**	**1,939,657,880**
1. Tiền	111		1,434,618,612	1,380,254,240
2. Các khoản tương đương tiền	112		559,403,640	559,403,640
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**420,091,937,992**	**446,527,475,685**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		373,172,322,793	385,251,359,755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72,350,181,106	80,603,108,894
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		77,730,930,957	78,309,355,757
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	61,293,040,422	66,818,188,565
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(164,454,537,286)	(164,454,537,286)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**118,278,987,174**	**114,084,965,303**
1. Hàng tồn kho	141	4	121,786,258,564	117,592,236,693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,507,271,390)	(3,507,271,390)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**365,928,364**	**9,465,994**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		356,462,370	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9,465,994	9,465,994
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**368,481,044,102**	**375,604,406,050**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,361,224,288**	**1,361,224,288**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,361,224,288	1,361,224,288
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**5**	**120,153,437,125**	**127,116,929,574**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5a	111,449,680,839	116,729,101,586
- *Nguyên giá*	*222*		*185,014,880,696*	*185,922,842,384*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(73,565,199,857)*	*(69,193,740,798)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5b	8,703,756,286	10,387,827,988
- *Nguyên giá*	*225*		*14,914,541,702*	*14,914,541,702*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(6,210,785,416)*	*(4,526,713,714)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- *Nguyên giá*	*228*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**8,993,791,207**	**8,993,791,207**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	8,993,791,207	8,993,791,207
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**7**	**234,495,800,000**	**233,445,800,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		118,460,048,000	118,460,048,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		201,050,000,000	200,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34,880,800,000	34,880,800,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(119,895,048,000)	(119,895,048,000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,476,791,482**	**4,686,660,981**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	3,476,791,482	4,686,660,981
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**909,211,919,884**	**938,165,970,912**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**892,024,850,354**	**878,811,227,338**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**889,413,433,737**	**874,707,040,458**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		152,451,194,217	151,723,106,989
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43,771,890,873	42,087,737,609
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	16,518,073,919	15,963,334,702
4. Phải trả người lao động	314		1,701,667,777	1,205,267,475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15,430,658,049	19,387,126,830
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		308,947,578,096	284,378,599,576
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10a	348,393,076,321	357,710,003,315
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,199,294,485	2,251,863,962
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,611,416,617**	**4,104,186,880**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10b	2,611,416,617	4,104,186,880
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**17,187,069,530**	**59,354,743,574**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**11**	**17,187,069,530**	**59,354,743,574**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329,935,500,000	329,935,500,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*329,935,500,000*	*329,935,500,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(559,957,325)	(559,957,325)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		72,523,342,462	72,523,342,462
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(384,711,815,607)	(342,544,141,563)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(342,544,141,563)*	(342,544,141,563)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(42,167,674,044)*	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**909,211,919,884**	**938,165,970,912**

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu/ Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Lê Nguyễn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	8,461,252,463	53,524,903,431	30,521,551,430	111,287,860,523
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8,461,252,463	53,524,903,431	30,521,551,430	111,287,860,523
4.	Giá vốn hàng bán	11	13	10,889,780,745	59,541,146,106	41,221,932,869	116,889,149,133
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2,428,528,282)	(6,016,242,675)	(10,700,381,439)	(5,601,288,610)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	5,232,123	8,165,638	670,161,673	814,723,792
7.	Chi phí tài chính	22	15	107,138,640	2,674,636,781	26,171,236,007	28,974,262,316
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		107,138,640	174,636,781	26,171,236,007	26,391,119,611
8.	Chi phí bán hàng	25	16		130,909,078	96,252,182	446,488,445
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17	3,424,242,412	6,476,211,354	9,695,966,971	20,974,262,316
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5,954,677,211)	(15,289,834,250)	(45,993,674,926)	(55,181,577,895)
11.	Thu nhập khác	31	18	207,163,337	4,085,794,646	4,093,102,018	1,152,894,509
12.	Chi phí khác	32	19	-	1,916,541	267,101,136	443,747,701
13.	Lợi nhuận khác	40		207,163,337	4,083,878,105	3,826,000,882	709,146,808
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5,747,513,874)	(11,205,956,145)	(42,167,674,044)	(54,472,431,087)
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5,747,513,874)	(11,205,956,145)	(42,167,674,044)	(54,472,431,087)

Ngày 13 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu /Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Lê Nguyễn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46,880,763,184	90,339,536,376
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(17,175,727,973)	(49,349,147,036)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,050,217,301)	(23,470,766,684)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,821,274)	(75,625,322)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,200,576,779	4,294,337,130
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24,491,482,869)	(26,525,150,591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**6,362,090,546**	**(4,786,816,127)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(300,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		200,000,000	11,502,230,900
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,890,000,000)	(2,204,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,990,000,000	5,184,128,489
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,050,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		150,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,337,338,381	43,656,763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**4,737,338,381**	**14,226,016,152**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	43,993,303,622
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,260,180,094)	(48,567,516,915)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,784,884,461)	(6,025,061,004)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(11,045,064,555)**	**(10,599,274,297)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**54,364,372**	**(1,160,074,272)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,939,657,880**	**2,694,472,440**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đối quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1,994,022,252**	**1,534,398,168**

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu/ Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Lê Nguyễn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Beton 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn (dầm, cọc,...); sản xuất các loại vật liệu xây dựng; xây dựng các công trình giao thông, cầu cống, đường bộ, bến cảng; nạo vét, bồi đắp mặt bằng, đào đắp, thi công nền móng công trình, thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn; xây dựng các công trình công nghiệp; dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông tươi siêu trường, siêu trọng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận

doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí sửa chữa và chi phí chuyển giao công nghệ bê tông cốt thép. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa bao gồm: chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng, sửa chữa nồi trộn bê tông, chi phí trang trí nội thất. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 02 đến 05 năm.

Chi phí chuyển giao công nghệ bê tông cốt thép

Chi phí chuyển giao công nghệ bê tông cốt thép được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 240 tháng.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc

thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty chỉ có phương tiện vận tải, truyền dẫn. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính này từ 05 đến 08 năm.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập từ 02% - 05% tùy theo cam kết với khách hàng.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Tiền mặt	453,513	97,192
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,434,165,099	994,229,126
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	559,403,640	540,071,850
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	*559,403,640*	*540,071,850*
- Kỳ phiếu ngân hàng	-	-
- Tín phiếu kho bạc	-	-
Cộng	**1,994,022,252**	**1,534,398,168**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Kỳ này		Kỳ này năm trước	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

3. Phải thu khác

3a. Phải thu ngắn hạn khác

	Kỳ này		Kỳ này năm trước	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***9,642,652,748***	-	***8,349,544,415***	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng - Phải thu tạm ứng	4,832,290,818		4,852,290,818	
Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Nghiệp - phải thu tiền lãi vay	4,810,361,930		3,497,253,597	
Công ty Cổ phần Tư vấn Synectics - phải thu tiền lãi vay				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***51,650,387,674***	***(31,885,657,694)***	***210,863,115,705***	***(31,885,657,694)***
Công ty CP Xây Dựng 620 - Bến Tre - Vay hộ và cổ tức phải thu	2,196,504,179	(2,196,504,179)	2,196,504,179	(2,196,504,179)
Lãi dự thu tiền cho vay - Công ty TNHH 3D Long Hậu	29,689,153,515	(29,689,153,515)	29,689,153,515	(29,689,153,515)
Chuyển nhượng vốn - Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng và xi măng HB	1,805,200,000		1,805,200,000	
Chuyển nhượng vốn - Ông Vũ Đức Lợi	-		56,700,000,000	
Chuyển tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư với công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển Tân Việt	-		94,590,848,000	-
Tạm ứng	5,971,007,697		8,131,356,027	-
Phải thu chuyển nhượng cổ phần	8,000,000,000		8,000,000,000	
Phải thu lãi cho vay	100,410,336		-	
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	1,190,696,294		1,321,421,334	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2,697,415,653		8,428,632,650	-
Cộng	**61,293,040,422**	**(31,885,657,694)**	**219,212,660,120**	**(31,885,657,694)**

3b. Phải thu dài hạn khác

	Kỳ này		Kỳ này năm trước	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1,361,224,288***	-	***1,361,224,288***	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Tiền lãi cho vay	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1,361,224,288	-	1,361,224,288	-
Cho mượn	-	-	-	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	**1,361,224,288**	-	**1,361,224,288**	-

4. Hàng tồn kho

	Kỳ này		Kỳ này năm trước	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6,711,103,324	(1,192,465,184)	8,564,170,980	(1,192,465,184)
Công cụ, dụng cụ	43,374,364	-	190,639,891	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43,327,169,756	-	127,812,018,700	-
Thành phẩm	56,983,159,327	(2,314,806,206)	64,996,536,948	(2,314,806,206)
Hàng hóa	14,721,451,793	-	15,850,587,491	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	**121,786,258,564**	**(3,507,271,390)**	**217,413,954,010**	**(3,507,271,390)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Nguyên liệu, vật liệu	1,192,465,184	1,192,465,184
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	2,314,806,206	2,314,806,206
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Cộng	**3,507,271,390**	**3,507,271,390**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Số đầu năm	3,507,271,390	3,507,271,390
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Tăng khác	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Giảm khác	-	-
Số cuối năm	**3,507,271,390**	**3,507,271,390**

5a. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				-	-
Số đầu năm	114,033,729,250	61,262,357,770	8,516,241,858	2,110,513,506	185,922,842,384
Mua trong năm					-
Thanh lý, nhượng bán		(263,377,143)	(644,584,545)		(907,961,688)
Số cuối kỳ	**114,033,729,250**	**60,998,980,627**	**7,871,657,313**	**2,110,513,506**	**185,014,880,696**
Giá trị hao mòn					-
Số đầu năm	4,814,284,844	54,507,555,561	7,770,886,897	2,101,013,495	69,193,740,797
Khấu hao trong năm	3,426,739,247	1,361,257,102	79,972,247	4,750,000	4,872,718,596
Thanh lý, nhượng bán		(263,377,143)	(237,882,393)		(501,259,536)
Số cuối kỳ	**8,241,024,091**	**55,605,435,520**	**7,612,976,751**	**2,105,763,495**	**73,565,199,857**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	109,219,444,406	6,754,802,209	745,354,961	9,500,011	116,729,101,587
Số cuối kỳ	**105,792,705,159**	**5,393,545,107**	**258,680,562**	**4,750,011**	**111,449,680,839**

5b. Tài sản cố định vô hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			-
Số đầu năm	2,498,685,762	12,415,855,940	14,914,541,702
Mua trong kỳ	-		-
Thanh lý, nhượng bán		-	
Số cuối kỳ	**2,498,685,762**	**12,415,855,940**	**14,914,541,702**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	836,992,401	3,689,721,314	4,526,713,715
Khấu hao trong kỳ	326,717,150	1,357,354,551	1,684,071,701
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	**1,163,709,551**	**5,047,075,865**	**6,210,785,416**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1,661,693,361	8,726,134,626	10,387,827,987
Số cuối kỳ	**1,334,976,211**	**7,368,780,075**	**8,703,756,286**

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Mua sắm tài sản cố định		-
Xây dựng cơ bản dở dang	8,993,791,207	8,993,791,207
- Công trình mở rộng bãi đà	*8,586,545,434*	*8,586,545,434*
- Dự án nhà ở Châu Thới	*407,245,773*	*407,245,773*
Cộng	**8,993,791,207**	**8,993,791,207**

7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Kỳ này			Kỳ này năm trước		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Đầu tư vào công ty con	***118,460,048,000***	***118,460,048,000***	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần 3D	118,460,048,000	118,460,048,000	-		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***201,050,000,000***	-	***201,050,000,000***	***200,000,000,000***	-	***200,000,000,000***
Công ty cổ phần bê tông 620 Châu Thới	-	-	-		-	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng & Kỹ Thuật H&B	200,000,000,000		200,000,000,000	200,000,000,000		200,000,000,000
Công ty Cổ phần BETON 6 - PRO	1,050,000,000		1,050,000,000			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***34,880,800,000***	***1,435,000,000***	***33,445,800,000***	***2,050,000,000***	***1,435,000,000***	***615,000,000***
Công ty cổ phần cổ phần Xuất nhập khẩu & Xây dựng công trình (Tranimexco)	2,050,000,000	1,435,000,000	615,000,000	2,050,000,000	1,435,000,000	615,000,000
Công ty Cổ Phần Balance Holding	32,830,800,000	-	32,830,800,000			-
Cộng	**354,390,848,000**	**119,895,048,000**	**234,495,800,000**	**202,050,000,000**	**1,435,000,000**	**200,615,000,000**
			-			

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí sửa chữa	423,062,715	1,867,004,968
Chi phí chuyển giao công nghệ bê tông cốt thép	3,050,220,000	3,260,580,000
Chi phí bảo hiểm	3,508,767	6,243,075
Khác	-	388,816,500
Cộng	**3,476,791,482**	**5,522,644,543**

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Kỳ này		Kỳ này năm trước	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12,082,412,858	-	13,993,612,422	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,326,300	-	1,326,300
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8,139,694	-	8,139,694
Thuế thu nhập cá nhân	1,658,113,215	-	1,459,248,722	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	2,777,547,846	-	2,851,698,564	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	**16,518,073,919**	**9,465,994**	**18,304,559,708**	**9,465,994**

10. Vay và nợ thuê tài chính

10a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	***462,921,250***	***7,091,000,000***
Sergei Savrukhin	-	
Công ty CP Xây Dựng & Kỹ Thuật H&B	462,921,250	6,701,000,000
Công ty CP Tư vấn Synectics		390,000,000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**346,160,294,891**	**352,800,359,875**
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN1 TPHCM	*188,119,299,431*	*193,639,556,571*
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TP HCM	*63,097,934,721*	*63,097,934,721*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM	*63,773,415,716*	*64,546,415,716*
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	*29,669,645,023*	*29,973,185,117*
Công ty Cổ phần Beton 6 E&C	*1,500,000,000*	*1,500,000,000*
Công ty TNHH New Equipment		*43,267,750*
Vay dài hạn đến hạn trả	**1,769,860,180**	**2,697,974,110**
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	113,476,000
Thuê tài chính	1,769,860,180	2,584,498,110
Cộng	**348,393,076,321**	**362,589,333,985**

10b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-
	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**2,611,416,617**	**5,101,468,232**
Thuê tài chính dài hạn	2,611,416,617	5,101,468,232
Thuê tài chính	2,611,416,617	5,101,468,232
Vay dài hạn ngân hàng	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-
Cộng	**2,611,416,617**	**5,101,468,232**

11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu qũy	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	329,935,500,000	(559,957,325)	72,523,342,462	(19,612,708,484)	382,286,176,653
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(322,931,433,079)	(322,931,433,079)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**329,935,500,000**	**(559,957,325)**	**72,523,342,462**	**(342,544,141,563)**	**59,354,743,574**
Số dư đầu năm nay	329,935,500,000	(559,957,325)	72,523,342,462	(342,544,141,563)	59,354,743,574
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	(42,167,674,044)	(42,167,674,044)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm kỳ này	**329,935,500,000**	**(559,957,325)**	**72,523,342,462**	**(384,711,815,607)**	**17,187,069,530**

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

12a. Tổng doanh thu

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Doanh thu hoạt động xây dựng		7,813,278,674
Doanh thu sản phẩm bê tông	6,596,911,407	38,942,939,481
Doanh thu khác	1,864,341,056	1,008,685,276
Doanh thu bất động sản đầu tư		5,760,000,000
Cộng	**8,461,252,463**	**53,524,903,431**

12b. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-

13. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Giá vốn của hoạt động xây dựng	-	8,315,939,664
Giá vốn của sản phẩm bê tông	10,614,962,367	47,197,429,998
Giá vốn khác	274,818,378	696,498,044
Giá vốn bất động sản đầu tư		3,331,278,400
Cộng	**10,889,780,745**	**59,541,146,106**

14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	5,232,123	6,507,602
Lãi tiền cho vay	-	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	
Lãi chuyển nhượng vốn	-	
Khác	-	1,658,036
Cộng	**5,232,123**	**8,165,638**

15. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	107,138,640	174,636,781
Lãi mua hàng trả chậm	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Lỗ do chuyển nhượng vốn	-	2,500,000,000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Chiết khấu thanh toán		-
Cộng	**107,138,640**	**2,674,636,781**

16. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí cho nhân viên		117,082,078
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác		13,827,000
Cộng	**-**	**130,909,078**

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54,848,704	72,420,689
Chi phí nhân viên	1,348,359,973	2,011,705,534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,583,334	1,583,334
Chi phí thuê văn phòng		-
Trợ cấp thôi việc	902,989,375	799,793,067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,893,640	24,084,420
Chi phí khác	1,110,567,386	3,566,624,310
Cộng	**3,424,242,412**	**6,476,211,354**

18. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	114,061,319	3,280,947,726
Thu từ bảo hành công trình		
Các khoản thu nhập khác	93,102,018	804,846,920
Cộng	**207,163,337**	**4,085,794,646**

19. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Lãi phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	1,916,541
Thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản phí khác	-	-
Cộng	**-**	**1,916,541**

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,485,027,948	20,486,326,358
Chi phí nhân công	5,710,947,541	8,906,487,124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,162,957,856	2,647,603,179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	314,961,342	546,837,240
Chi phí khác	5,320,619,859	19,485,671,664
Cộng	**22,994,514,546**	**52,072,925,565**

Lập ngày 13 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu/ Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Lê Nguyễn Phương